

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 211/2024/HS-ST

Ngày: 12 - 11 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lý

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hoàng Văn Đức

2. Ông Vũ Việt Phương

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hà Thị Quỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Ông Tô Hồng Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 197/2024/TLST-HS ngày 16 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 214/2024/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 10 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. **Trương Đức T**, sinh ngày 12/02/1996; Nơi cư trú: Tổ 02, phường L, thành phố T1, tỉnh T1; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông Trương Hữu T2 (đã chết) và bà Ngô Thị Xuân H; Có vợ là Vũ Thị Thu T3 và có 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2018.

Tiền án: Bản án số 162/2016/HSST ngày 24/6/2016 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố H1, xử phạt Trương Đức T 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, chấp hành xong án phí hình sự ngày 24/6/2016, chấp hành xong thời gian thử thách ngày 24/12/2017.

Bản án số 179/2018/HSST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh T1, xử phạt Trương Đức T 02 năm 06 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản, chấp hành xong án phí hình sự và dân sự ngày 02/3/2020, các khoản bồi

thường dân sự người bị hại chưa có đơn yêu cầu, chấp hành xong hình phạt tù ngày 14/02/2021.

Bản án số 117/2021/HSST ngày 08/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh T1, xử phạt Trương Đức T 03 năm về tội Trộm cắp tài sản, án phí hình sự chưa thi hành, chấp hành xong hình phạt tù ngày 28/4/2024.

Tiền sự: Không

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/7/2024, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố Thái Bình. (có mặt)

2. Phạm Văn T4, sinh ngày 07/8/1992; Nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện T5, tỉnh T1; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 09/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông Phạm Văn U và bà Nguyễn Thị T6; Có vợ là Đào Thị D và có 01 con sinh năm 2024.

Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 05/9/2024.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

- Chị Chu Thị N1, sinh năm: 1977. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã B1, huyện K, tỉnh T1.

- Chị Nguyễn Thị T7, sinh năm 1996. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 501, đường L1, tổ 06, phường T8, thành phố T1, tỉnh T1.

- Anh Vũ Anh T9, sinh năm 2005. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn P, xã M, huyện V, tỉnh T1.

- Ông Phạm Đức D1, sinh năm 1963. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 10/2, ngõ 58, đường B2, tổ 01, phường B2, thành phố T1, tỉnh T1.

- Ông Hoàng Văn T10, sinh năm 1962. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ngõ 124, đường T11, tổ 05, phường Đ1, thành phố T1, tỉnh T1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Phạm Văn T12, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T13, xã N2, huyện T5, tỉnh T1.

- Anh Phạm Văn B3, sinh năm 1991. (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn T14, xã N3, huyện T5, tỉnh T1.

- Anh Bùi Xuân Q, sinh năm 1980. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Đ2, xã P1, thành phố T1, tỉnh T1.

- Anh Vũ Ngọc V1, sinh năm 1991. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T15, xã M, huyện V, tỉnh T1.

- Anh Nguyễn Quốc P2, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 5, thị trấn Đ3, huyện Đ3, tỉnh T1

- Anh Phạm Ngọc H2, sinh năm 1994. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Đ4, xã Q1, huyện K, tỉnh T1.

- Anh Vũ Văn C, sinh năm 1979. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn P, xã M, huyện V, tỉnh T1.

- Ông Lê Xuân L2, sinh năm 1968. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn H3, xã V2, huyện V, tỉnh T1.

- Anh Nguyễn Trung H4, sinh năm 1979. (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn 10, xã V3, huyện K, tỉnh T1.

- Bà Ngô Thị Xuân H, sinh năm 1968. (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn P3, xã V4, thành phố T1, tỉnh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do không có tiền chi tiêu cá nhân nên Trương Đức T nảy sinh ý định trộm xe máy, xe máy điện trên địa bàn thành phố T1 để bán lấy tiền, trong các ngày từ 29/6/2024 đến ngày 07/7/2024 T đã nhiều lần thực hiện hành vi trộm cắp, cụ thể như sau :

Vụ thứ nhất: Khoảng 12 giờ ngày 03/7/2024, Trương Đức T đi lang thang trên các tuyến phố tại thành phố T1 mục đích để tìm xem ai để tài sản sơ hở thì trộm cắp. Khi T đi bộ đến khu vực trước số nhà 385, đường L3, tổ 19, phường Q2, thành phố T1, tỉnh T1 tìm thấy xe mô tô biển số đăng ký 17B9 - 271.86, nhãn hiệu Honda Wave, màu cam - đen của chị Chu Thị N1 để ở trước cửa, chìa khóa xe còn treo ở tay lái bên phải. T quan sát xung quanh thấy không có ai trông coi nên T đi bộ đến vị trí để xe, tay phải lấy chìa khóa xe treo ở tay lái mở khóa điện, khởi động xe điều khiển theo hướng đi huyện K. Trên đường đi, T đã

dùng xe mở cốp kiểm tra bên trong có số tiền 400.000 đồng. T cầm tiền cất vào người sau đó T đăng bài viết bán xe mô tô biển số 17B9 - 271.86 với giá 2.500.000 đồng trên mạng xã hội Facebook kèm theo hình ảnh xe và số điện thoại của T để bán chiếc xe trên.

Khoảng 16 giờ cùng ngày, Phạm Văn T4 làm nghề mua bán xe máy cũ thấy bài viết của T đăng thông tin bán xe kèm theo số điện thoại của T. T4 xem bài viết và có ý định mua xe mô tô T đăng bán, T4 nhắn tin qua ứng dụng Zalo để trao đổi nội dung mua bán xe với T. Quá trình trao đổi qua ứng dụng Zalo, T gửi hình ảnh và video hoạt động của xe cho T4 xem, T4 hỏi T “An ninh thế nào” mục đích hỏi về nguồn gốc và giấy tờ xe thì T nói xe máy này T mua lại của người quen, sử dụng được 03 năm, xe không có giấy tờ và quá trình sử dụng T phải né tránh lực lượng công an, do đang cần tiền gấp nên bán với giá 2.500.000 đồng. Lúc này, T4 biết xe máy T đăng bán không có giấy tờ, giá thấp hơn nhiều so với giá trị thực của chiếc xe, ngoài ra khi trao đổi, T có nói trong quá trình sử dụng phải tránh né lực lượng công an. T4 biết xe T rao bán là xe trộm cắp, hay lừa đảo chiếm đoạt mà có, nhưng vì ham rẻ, T4 mua về sẽ bán được với giá cao hơn, nên T4 đồng ý mua và hẹn gặp T tại ngã tư T16 thuộc phường T8, thành phố T1. Tại đây, T4 giao cho T 2.200.000 đồng và nhận rồi điều khiển xe mô tô biển số 17B9 - 271.86 về nhà tháo biển số xe ra, lấy biển số 29L1 - 218.53 (đây là biển số T4 nhặt được vào khoảng đầu năm 2024) lắp vào xe trên mục đích để chủ sở hữu xe không phát hiện ra xe của mình. Số tiền bán xe T đã chi tiêu cá nhân hết.

Khoảng 09 giờ ngày 04/7/2024 T4 nhắn tin, gọi điện qua ứng dụng Zalo với anh Phạm Văn T12 trao đổi về nội dung "Có xe máy mua lại của người dân, giấy tờ xe bị mất muốn bán lại cho anh T12". T4 gửi hình ảnh xe mô tô đeo biển 29L1 - 218.53, nhãn hiệu Honda Wave, màu cam - đen cho anh T12 xem. Anh T12 không biết chiếc xe trên là do vi phạm pháp luật mà có nên đã mua của T4 với giá 4.600.000 đồng. Sau khi mua lại xe mô tô trên anh Phạm Văn T12 nhắn tin và gửi ảnh chiếc xe vừa mua của T4 qua ứng dụng Zalo cho anh Phạm Văn B3, trao đổi nội dung “Có xe máy mua lại của thợ không có giấy tờ muốn bán lại với giá 5.500.000 đồng”. Do muốn có phương tiện đi lại và không biết chiếc xe trên do vi phạm pháp luật mà có nên anh Biển đã đồng ý mua chiếc xe trên của T4 với giá như đã trao đổi. Số tiền bán xe, T4 đã chi tiêu cá nhân hết.

Vụ thứ hai: Khoảng 13 giờ 20 phút ngày 29/6/2024, Trương Đức T đi lang thang trên các tuyến phố tại thành phố T1 thì phát hiện ở khu vực trước cửa nhà chị Nguyễn Thị T7 có 01 xe máy điện biển số đăng ký 17MD9 - 115.32, nhãn hiệu BEFORE ALL, số loại GOPATH, màu xanh không có ai trông coi, chìa khóa vẫn cắm trong ổ khóa. T đã tiến về phía chiếc xe, ngồi lên yên, mở khóa điện và điều khiển xe đến cửa hàng sửa chữa xe máy của anh Bùi Xuân Q

làm chủ. T nói với anh Q “Đây là xe máy điện của T mua lại bị mất giấy tờ, muốn bán lại”, anh Q xem xe thấy bình ác quy bị yếu và không biết chiếc xe trên do trộm cắp mà có nên đã đồng ý mua với số tiền 2.500.000 đồng. Sau khi mua xe máy điện trên của T, anh Q bán lại cho anh Vũ Ngọc V1 với giá 4.000.000 đồng. Khi bán xe, anh Q nói với anh V1 nội dung “Có xe máy điện ác quy yếu mua lại của khách muốn bán”. Anh V1 sau đó bán lại chiếc xe máy điện biển số 17MD9 - 115.32 cho anh Nguyễn Quốc P2 với số tiền 4.200.000 đồng. Anh V1, anh P2 cùng là bạn mua bán xe với anh Q nên tin tưởng anh Q mua xe hợp pháp. Số tiền bán được xe T đã tiêu xài cá nhân hết.

Vụ thứ ba: Khoảng 13 giờ ngày 04/7/2024, Trương Đức T đi lang thang trên các tuyến phố tại thành phố T1 thì phát hiện khu vực trước cửa quán nem nướng T17, địa chỉ số 629, đường L3, phường Q2, thành phố T1, tỉnh T1 có một xe mô tô biển số 28L1 - 3493, nhãn hiệu Honda Wave S, màu đỏ - đen của anh Vũ Anh T9, chìa khóa vẫn cắm trong ổ khóa, không có người trông coi. T đã tiến về chiếc xe ngồi lên yên mở khóa điện, khởi động máy, điều khiển xe về huyện K. Trên đường đi T đã gặp anh Phạm Ngọc H2, T nói muốn bán chiếc xe trên cho H2. T nói xe T đã mua, sử dụng được khoảng 4 năm và bị mất giấy tờ. Do tin tưởng chiếc xe trên là của T nên anh Phạm Ngọc H2 đã mua với giá 2.500.000 đồng, số tiền này T đã chi tiêu cá nhân hết.

Vụ thứ tư: Khoảng 20 giờ ngày 05/7/2024, Trương Đức T đi lang thang trên các tuyến phố tại thành phố T1 thì phát hiện ở khu vực trước Phòng khám nha khoa Đ5, trên đường Đ6, thuộc phường B2, thành phố T1 có 01 xe mô tô biển số 16K5 - 7285, nhãn hiệu Honda @, màu xanh của ông Phạm Đức D1, chìa khóa vẫn cắm trong ổ khóa không có người trông coi, T đã tiến về chiếc xe ngồi lên yên, mở khóa điện, khởi động máy, điều khiển xe mang đi cất giấu. Khoảng 17 giờ ngày 06/7/2024 Trương Đức T điều khiển xe đến cửa hàng thu mua phế liệu của ông Lê Xuân L2. Tại đây T nói với ông L2 đây là xe của bố T đã chết, không còn giấy tờ, không có ai sử dụng nên muốn bán lại. Do tin tưởng chiếc xe trên là của gia đình T không sử dụng và mua về với mục đích làm phế liệu nên ông Lê Xuân L2 đã mua với giá 1.400.000 đồng. Số tiền trên T đã tiêu xài cá nhân hết.

Vụ thứ năm: Khoảng 10 giờ 40 phút ngày 07/7/2024, Trương Đức T đi lang thang trên các tuyến phố tại thành phố T1 thì phát hiện ở khu vực trước cửa quán cà phê H5, địa chỉ số 300, đường T11, tổ 01, phường T11, thành phố T1 thì phát hiện thấy 01 xe máy điện nhãn hiệu HKBIKE, số loại XMEN PLUS, màu xanh đen, xe không đeo biển số, trị giá 2.500.000 đồng của ông Hoàng Văn T10, chìa khóa vẫn cắm trong ổ khóa, không có người trông coi. T đã tiến về chiếc xe, ngồi lên yên xe, mở khóa điện, khởi động, điều khiển xe đến cửa hàng mua bán xe máy, xe đạp điện của anh Nguyễn Trung H4. T nói với anh H4 “Xe của

em bị mất giấy tờ, em muốn bán”, anh H4 xem xe và nói “Xe không có giấy tờ, không biển số, xe cũ lắm rồi anh chỉ mua giá đồng nát thôi”, mục đích anh H4 mua để tháo dỡ, bán phế liệu nên đã đồng ý mua chiếc xe trên của T với giá 1.500.000 đồng, số tiền trên T đã chi tiêu cá nhân hết.

Kết luận định giá tài sản số 21/KL-HĐĐGTS ngày 08/7/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Thái Bình kết luận: Trị giá 01 xe mô tô biển số đăng ký 17B9 - 271.86, nhãn hiệu Honda Wave, màu sơn cam - đen, đã qua sử dụng tại thời điểm định giá ngày 03/7/2024 là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Kết luận định giá tài sản số 24A/KL-HĐĐGTS ngày 26/7/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Thái Bình kết luận: Tổng giá trị tài sản theo văn bản yêu cầu định giá tài sản số 2756/YC-ĐTTH ngày 25/7/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thái Bình là 14.600.000 đồng, trong đó:

Trị giá 01 xe mô tô đeo biển số 28L1 - 3493, nhãn hiệu Honda, số loại Wave S, màu sơn đỏ - đen, đã qua sử dụng, thời điểm định giá ngày 04/7/2024 là 6.000.000 đồng.

Trị giá 01 xe mô tô đeo biển số 16K5 - 7285, nhãn hiệu Honda @, màu sơn xanh, đã qua sử dụng, thời điểm định giá ngày 05/7/2024 là 1.600.000 đồng.

Trị giá 01 xe máy điện không đeo biển số, nhãn hiệu HKBIKE, số loại XMEN PLUS, màu sơn xanh đen, đã qua sử dụng, thời điểm định giá ngày 07/07/2024 là 2.500.000 đồng.

Trị giá 01 xe máy điện biển số 17MĐ9 - 115.32, nhãn hiệu BEFORE ALL, số loại GOPATH, màu sơn xanh, đã qua sử dụng, thời điểm định giá ngày 29/6/2024 là 4.500.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Trương Đức T đã tác động gia đình bồi thường cho chị Chu Thị N1 số tiền 400.000 đồng, bồi thường cho anh Phạm Ngọc H2 số tiền 2.500.000 đồng. Chị N1 và anh H2 đã nhận đủ số tiền bồi thường, không có yêu cầu bồi thường nào khác. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác không yêu cầu các bị cáo và những người đã giao dịch mua bán xe phải bồi thường số tiền đã mua xe. Các bị hại đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu bồi thường nào khác.

Bản Cáo trạng số 203/CT-VKSTPTB ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình truy tố Trương Đức T về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự, truy tố Phạm Văn T4 về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo Trương Đức T và Phạm Văn T4 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn B3 và anh Nguyễn Trung H4 khai khi mua xe không biết chiếc xe do vi phạm pháp luật mà có và không yêu cầu các bị cáo và người đã giao dịch mua bán xe phải bồi thường số tiền đã mua xe.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị Xuân H không yêu cầu bị cáo T phải trả lại số tiền mà bà Hương đã thay bị cáo bồi thường cho chị N1 và anh H2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình giữ nguyên quan điểm đã truy tố trong bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố các bị cáo Trương Đức T phạm tội "Trộm cắp tài sản", bị cáo Phạm Văn T4 phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".

- Hình phạt:

+ Áp dụng điểm g khoản 2, khoản 5 Điều 173, điểm b, r, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 35, Điều 38, Điều 50 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trương Đức T 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 08/7/2024.

Phạt bổ sung bị cáo từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

+ Áp dụng khoản 1, khoản 5 Điều 323, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 35, Điều 38, Điều 50, Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Văn T4 06 tháng đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng đến 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Phạt bổ sung bị cáo từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng.

- Các biện pháp tư pháp: Buộc bị cáo Phạm Văn T4 phải nộp lại số tiền 4.600.000 đồng vào ngân sách Nhà nước.

- Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo A7X và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung A30, đều đã qua sử dụng.

Tịch thu tiêu hủy: 01 dũa bằng kim loại dài 16cm, 01 hộp sắt bên trong có dung dịch màu đen, đóng kín, trên hộp có dòng chữ "Sơn tổng hợp", 01 mảnh giấy ráp có kích thước (20x6)cm, 01 biển số 29L1-218.53.

- Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo đồng ý với tội danh mà Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình đã truy tố và không có ý kiến tranh luận đối với bản luận tội của Kiểm sát viên.

Các bị cáo Trương Đức T và Phạm Văn T4 nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về căn cứ kết tội đối với các bị cáo: Tại phiên tòa, các bị cáo Trương Đức T và Phạm Văn T4 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng đã nêu. Lời khai của các bị cáo là chứng cứ buộc tội lẫn nhau và phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, biên bản làm việc và hình ảnh nội dung tin nhắn, kết luận định giá tài sản và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ ngày 29/6/2024 đến ngày 07/7/2024 tại địa bàn thành phố T1, Trương Đức T đã 05 lần trộm cắp tài sản, gồm: 01 xe máy điện biển số đăng ký 17MĐ9 - 115.32, nhãn hiệu BEFORE ALL, số loại GOPATH, màu xanh của chị Nguyễn Thị T7 trị giá 4.500.000 đồng; 01 xe mô tô biển số đăng ký 17B9 - 271.86, nhãn hiệu Honda Wave, màu cam - đen của chị Chu Thị N1 trị giá 10.000.000 đồng; 01 xe mô tô biển số đăng ký 28L1 - 3493, nhãn hiệu Honda Wave S, màu đỏ - đen của anh Vũ Anh T9 trị giá 6.000.000 đồng; 01 xe mô tô biển số đăng ký 16K5 - 7285, nhãn hiệu Honda @, màu xanh của ông Phạm Đức D1 trị giá 1.600.000 đồng và 01 xe máy điện nhãn hiệu HKBIKE, số loại XMEN PLUS, màu xanh đen, xe không đeo biển số của ông Hoàng Văn T10 trị giá 2.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản mà Trương Đức T trộm cắp là 24.600.000 đồng.

Sau khi trộm cắp được chiếc xe mô tô biển số đăng ký 17B9 - 271.86, nhãn hiệu Honda Wave, màu cam - đen, T đã mang bán cho Phạm Văn T4, T4 biết chiếc xe trên là do T phạm tội mà có nhưng vì ham rẻ nên mua với giá 2.200.000 đồng.

Bị cáo Trương Đức T có 03 tiền án, hành vi trên của bị cáo thuộc trường hợp đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý, đủ yếu tố cấu thành tội "Trộm cắp tài sản" quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự, hành vi của Phạm Văn T4 đủ yếu tố cấu thành tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Điều 173. Tội trộm cắp tài sản

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

...

g) Tái phạm nguy hiểm;

....

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Điều 323. Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có

1. Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an ở địa phương. Bản thân các bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi do mình thực hiện nhưng vẫn cố ý phạm tội.

[4] Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình truy tố đối với Trương Đức T về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự, truy tố Phạm Văn T4 về tội "Tiêu thụ tài sản do

người khác phạm tội mà có" theo quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

Bị cáo Trương Đức T đã thành khẩn khai báo, đã khai hành vi phạm tội trước đó chưa bị phát hiện và đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại, vì vậy, được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, r, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Trương Đức T bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 2 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Phạm Văn T4 thành khẩn khai báo, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Phạm Văn T4 không phải chịu tình tiết tăng nặng nào quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6] Căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội, nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng mức hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo Trương Đức T ra khỏi đời sống xã hội một thời gian, để cải tạo, giáo dục các bị cáo, góp phần đấu tranh phòng ngừa chung. Bị cáo Phạm Văn T4 có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, có khả năng tự cải tạo, việc cho bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội nên xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo, giao bị cáo T4 cho chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát giáo dục trong thời gian thử thách cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo.

[7] Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo không có nghề nghiệp, không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Trương Đức T đã tác động gia đình bồi thường cho chị Chu Thị N1 số tiền 400.000 đồng, bồi thường cho anh Phạm Ngọc H2 số tiền 2.500.000 đồng. Chị N1 và anh H2 đã nhận đủ số tiền bồi thường, không có yêu cầu bồi thường nào khác. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác không yêu cầu các bị cáo và những người đã giao dịch mua bán xe phải bồi thường số tiền đã mua xe. Các bị hại đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu bồi thường nào khác, nên không đặt ra giải quyết.

[9] Về các biện pháp tư pháp: Đối với số tiền 4.600.000 đồng bị cáo T4 có được khi bán xe mô tô biển số 17B9 - 271.86, trong đó có 2.200.000 đồng là tiền sử dụng mua xe mô tô biển số 17B9 - 271.86 và 2.400.000 đồng là tiền có được do bán chiếc xe mô tô mà có nên buộc bị cáo Phạm Văn T4 phải nộp lại sung ngân sách Nhà nước.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo A7X và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung A30, đều đã qua sử dụng, là công cụ phương tiện dùng vào việc phạm tội nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Đối với 01 dĩa băng kim loại dài 16cm, 01 hộp sắt bên trong có dung dịch màu đen, đóng kín, trên hộp có dòng chữ “Sơn tổng hợp”, 01 mảnh giấy ráp có kích thước (20x6)cm, 01 biển số 29L1-218.53 không còn giá trị sử dụng, bị cáo không có yêu cầu nhận lại nên tịch thu tiêu hủy.

[10] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị Xuân H không yêu cầu bị cáo T phải trả lại số tiền mà bà Hương đã thay bị cáo bồi thường cho chị N1 và anh H2.

[11] Quá trình điều tra xác định chiếc xe mô tô biển số 17B9 - 271.86 là tài sản của chị Chu Thị N1, 01 xe máy điện biển số 17MD9 - 115.32 là tài sản của chị Nguyễn Thị T7, 01 xe mô tô biển số 28L1 - 3493 là tài sản của anh Vũ Văn C, ngày 04/7/2024 Cường đã cho con trai là anh Vũ Anh T9 mượn đi làm, 01 xe mô tô biển số 16K5 - 7285 là tài sản của ông Phạm Đức D1, 01 xe máy điện nhãn hiệu HKBIKE là tài sản của ông Hoàng Văn T10. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thái Bình đã trả lại những chiếc xe trên cho chủ sở hữu. Những người trên đã nhận lại tài sản và không có ý kiến gì.

[12] Đối với các anh Bùi Xuân Q, anh Vũ Ngọc V1, anh Nguyễn Quốc P2, anh Phạm Ngọc H2, ông Lê Xuân L2, anh Nguyễn Trung H4, anh Phạm Văn B3, anh Phạm Văn T12, quá trình mua bán xe không biết tài sản trên do người khác phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thái Bình không có hình thức xử lý đối với những người trên.

[13] Về án phí: Các bị cáo Trương Đức T và Phạm Văn T4 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[14] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Trương Đức T phạm tội “Trộm cắp tài sản”, bị cáo Phạm Văn T4 phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”

2. Hình phạt:

2.1. Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173, điểm b, r, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 50 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trương Đức T 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 08/7/2024.

2.2. Áp dụng khoản 1 Điều 323, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 50, Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Văn T4 09 (chín) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 12/11/2024.

Giao bị cáo Phạm Văn T4 cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện T5, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Buộc bị cáo Phạm Văn T4 phải nộp lại số tiền 4.600.000 đồng vào ngân sách Nhà nước.

4. Trách nhiệm dân sự: Không đặt ra giải quyết.

5. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo A7X và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung A30, đều đã qua sử dụng.

Tịch thu tiêu hủy: 01 dũa bằng kim loại dài 16cm, 01 hộp sắt bên trong có dung dịch màu đen, đóng kín, trên hộp có dòng chữ “Sơn tổng hợp”, 01 mảnh giấy ráp có kích thước (20x6)cm, 01 biển số 29L1-218.53.

(Vật chứng, tài sản trên đã được chuyển đến Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 15/10/2024).

6. Án phí: Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bị cáo Trương Đức T và bị cáo Phạm Văn T4, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

7. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Các bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Biễn, anh H4, bà Hương có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan Thi hành án hình sự Công an thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Trại tạm giam/Nhà tạm giữ;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Sở tư pháp tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lý